BQL CÁC DA ĐTXD TỈNH **BAN QUẢN LÝ DAĐTXD** **KHU VỰC IA GRAI** Số: 02/PA-BQL	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** *Ia Grai, ngày 14 tháng 7 năm 2025*

DỰ THẢO

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG

Dự án Đường từ tỉnh lộ 664 đi đường liên huyện

Căn cứ Quyết định số 1020/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân huyện Ia Grai về việc thành lập Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Ia Grai; Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Ia Grai về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và Cơ cấu tổ chức hoạt động của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Ia Grai; Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 03/03/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Ia Grai về việc bổ sung chức năng nhiệm vụ, quyền hạn về phát triển quỹ đất cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Ia Grai;

Căn cứ Quyết định số 440/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Gia Lai về việc Tạm thời chuyển các Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp huyện và Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Pleiku thành các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện Ia Grai đã tiến hành khảo sát, thu thập số liệu, kiểm tra kiểm kê thực tế và lập dự thảo phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ trình cấp có thẩm quyền xem xét với nội dung như sau:

I. Các căn cứ tính toán lập phương án bồi thường, hỗ trợ:

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 và Nghị quyết số 225/NQ-HĐND ngày 07/4/2023;

Căn cứ Quyết định số 708/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Uỷ ban nhân dân huyện Ia Grai về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật ; Quyết định số 813/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 về việc phê duyệt điều chỉnh báo cáo kinh tế kỹ

thuật dự án Đường từ tỉnh lộ 664 đi đường liên huyện;

Căn cứ Quyết định số 1020/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân huyện Ia Grai về việc thành lập Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Ia Grai; Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Ia Grai về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và Cơ cấu tổ chức hoạt động của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Ia Grai; Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 03/03/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Ia Grai về việc bổ sung chức năng nhiệm vụ, quyền hạn về phát triển quỹ đất cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Ia Grai;

Căn cứ Quyết định số 319/QĐ-UBND ngày 10/6/2025 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 57/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của UBND tỉnh Gia Lai về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND ngày 04/12/2024 của UBND tỉnh Gia Lai về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Căn cứ thông báo số 64/TB-UBND ngày 31/5/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Ia Grai về việc thu hồi đất và chủ trương vận động hiến đất để xây dựng đường giao thông thuộc dự án Đường từ tỉnh lộ 664 đi đường liên huyện.

II. Nội dung phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

1. Tổng diện tích đất thu hồi, diện tích từng loại đất, số định danh, địa chỉ, số điện thoại, nguồn gốc đất thu hồi. không

2. Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản. (*Có bảng tổng hợp kèm theo*)

3. Tổng số người có đất thu hồi. (*Có bảng tổng hợp kèm theo*)

4. Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: (*Có bảng tổng hợp kèm theo*)

5. Phương án bố trí tái định cư: Không.

6. Phương án di dời mồ mả trong phạm vi đất thu hồi: Không.

7. Phương án di chuyển các công trình hạ tầng trong phạm vi đất thu hồi: Không.

8. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ:

a). Tiền bồi thường về đất: 0 đồng (các hộ đồng ý hiến đất)

b) Bồi thường về nhà: 0 đồng

c) Bồi thường tài sản: Bồi thường về vật kiến trúc, cây cối hoa màu.

Căn cứ Điều 103 Luật Đất đai 2024;

Căn cứ Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 04/4/2025 của UBND tỉnh Gia Lai Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 57/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Niên giám thống kê tháng 4 năm 2024;

Căn cứ công văn số 1088/SNNMT-TTBVTV của Sở nông nghiệp và Môi trường ngày 29 tháng 4 năm 2025 về việc hướng dẫn triển khai thực hiện Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 04/4/2025 của UBND tỉnh Gia Lai.

Căn cứ Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND ngày 04/12/2024 của UBND tỉnh Gia Lai ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

***Tổng giá trị bồi thường tài sản (Bồi thường về vật kiến trúc, cây cối hoa màu:** 1.917.462.000 đồng

(Bằng chữ: Một tỷ, chín trăm mười bảy triệu, bốn trăm sáu mươi hai ngàn đồng). (Có bảng dự toán chi tiết kèm theo)

d) Các khoản hỗ trợ: không.

*** Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (làm tròn):** 1.963.185.000 đồng

(Bằng chữ: Một tỷ, chín trăm sáu mươi ba triệu, một trăm támmươi lăm ngàn đồng).

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Đvt: Đồng.

STT	Hạng mục	Giá trị bồi thường, hỗ trợ	Đvt	Ghi chú
A	**Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ cho tổ chức (A = (1) + …. + (4))**	**1.917.462.000**	đồng	
1	Bồi thường về đất	0	đồng	
2	Bồi thường về nhà	0	đồng	
3	Bồi thường tài sản: vật kiến trúc, cây cối hoa màu	1.917.462.000	đồng	
4	Các khoản hỗ trợ: Hỗ trợ ổn định đời sống, Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm.	0	đồng	
B	**Chi phí thực hiện công tác bồi thường**	**38.349.000**	đồng	
C	**Chi Phí thẩm tra phê duyệt quyết toán**	**7.373.000**	đồng	
D	**Tổng cộng D= A+B+C (làm tròn)**	**1.963.185.000**	đồng	

9. Tiến độ thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

Dự kiến hoàn thành và bàn giao mặt bằng Quý III năm 2025.

III. Phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: *(có phụ biểu kèm theo)*

Trên đây là phương án Bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Đường từ tỉnh lộ 664 đi đường liên huyện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBND xã Ia Grai;
- UBMTTQVN xã Ia Grai;
- Các tổ chức, cá nhân bị ảnh hưởng;
- Lưu BQL.

GIÁM ĐỐC

BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH GIA LAI
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU VỰC IA GRAI

Huỳnh Thế Phong

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG TÀI SẢN TRÊN ĐẤT
Dự án Đường từ tỉnh lộ 664 đi đường liên huyện
(Kèm theo phương án số 02/PA ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Ia Grai)

STT	Ký hiệu	Tên chủ hộ/ địa chỉ/ Số điện thoại/ CCCD/ loại tài sản	Chu kỳ thu hoạch	Số thửa	Diện tích đất thu hồi	ĐVT	Số Lượng	Đơn giá	Hệ số/ Số năm còn lại	Thành Tiền (đồng)
		Thôn Thắng Trạch 2- Ia Kha								
1		**Bùi Thị Hồng**								**793.750**
	Cây cối	Đu đủ đang thu hoạch tốt Cây đã cho hoa, cho quả				Cây	3	152.500		457.500
		Điều năm 2023 Kiến thiết cơ bản năm thứ 2				Cây	1	182.350		182.350
		Ổi Kiến thiết cơ bản năm thứ 2				Cây	1	153.900		153.900
2		**Đỗ Đình Quả**								**714.650**
	Cây cối	Mảng cầu Kiến thiết cơ bản năm thứ 3				Cây	1	297.800		297.800
		Ổi Kiến thiết cơ bản năm thứ 2				Cây	1	153.900		153.900
		Na Kiến thiết cơ bản năm thứ 3				Cây	1	262.950		262.950
3		**Đỗ Văn Khang**								**866.050**
	Cây cối	Nhãn Kiến thiết cơ bản năm thứ 3				Cây	1	297.450		297.450
		Bơ Kiến thiết cơ bản năm thứ 4				Cây	1	568.600		568.600
4		**Trương Đình Thoảng SĐT 0987142577**								**26.252.755**
	Kiến trúc	Hàng rào lưới B40 trụ bê tông cốt thép đúc sẵn 48x1,6m				m2	76,8	302.000	1,021	23.680.666
	Cây cối	Cây cari Năm thứ 4 trở đi				Cây	14	108.500		1.519.000
		Cây lồng mức Năm thứ 10				Cây	1	119.739		119.739
		Cây nhãn Kiến thiết cơ bản năm thứ 3				Cây	1	279.450		279.450

		Cây mai năm 2004 Cây có đường kính gốc 5 cm đến < 10 cm				Cây	1	500.000		500.000
		Ổi Kiến thiết cơ bản năm thứ 2				Cây	1	153.900		153.900
5		**Nguyễn Văn Tú**								**22.957.641**
	Kiến trúc	Hàng rào lưới B40 trụ bê tông cốt thép đúc sẵn 41x1,6m				m2	65,6	302.000	1,021	20.227.235
	Cây cối	Bời lời Năm thứ 6				Cây	22	85.473		1.880.406
		Cây si từ năm 6 trở đi Đường kính gốc ≥ 20 cm đến < 30 cm				Cây	1	850.000		850.000
6		**Nguyễn Văn Tuấn**								**17.516.427**
	Kiến trúc	Hàng rào lưới B40 trụ bê tông cốt thép đúc sẵn 35x1,6m				m2	56	302.000	1,021	17.267.152
		Điều KD năm 1-3 hời kỳ thu hoạch (từ năm thứ 4 trở đi)	28			Cây	1	19.175	13	249.275
7		**Vắng chủ (gần nhà ông Tuấn)**								**4.927.365**
	Cây cối	Chuối bụi 5 cây				Bụi	30	150.000		4.500.000
		Bời lời Năm thứ 6				Cây	5	85.473		427.365
8		**Đồng Thị Hà**								**770.000**
	Cây cối	Dừa Kiến thiết cơ bản năm thứ 3				Cây	2	385.000		770.000
9		**Đỗ Văn Y**								**432.000**
	Cây cối	Cây câu đã cho quả				Cây	2	216.000		432.000
10		**Đỗ Văn Lành**								**671.600**
	Cây cối	Cây câu đã cho quả				Cây	2	216.000		432.000
		Xoài Kiến thiết cơ bản năm thứ 3				Cây	1	239.600		239.600
11		**Nguyễn Thị Ngọc Ánh**								**126.900**
	Cây cối	Mít trồng năm 2024 Trồng mới năm thứ 1				Cây	1	126.900		126.900
12		**Phạm Văn Thành**								**245.040**
	Kiến trúc	Hàng rào lưới B40 trụ gỗ 10x1,2m (Hàng rào ruộng rẫy, trụ gỗ kẽm gai, lưới B40 (chỉ tính nhân công tháo dỡ và kẽm buộc)				m2	12	20.000	1,021	245.040

13		**Bùi Quang Khay**								**9.991.399**
	Kiến trúc	Hàng rào lưới B40 trụ bê tông cốt thép đúc sẵn 18x1,6m				m2	28,8	302.000	1,021	8.880.250
	Cây cối	Bời lời Năm thứ 6				Cây	13	85.473		1.111.149
14		**Đoàn Văn Khay**								**2.347.728**
	Kiến trúc	Hàng rào lưới B40 trụ gỗ 10x1,2m (Hàng rào ruộng rẫy, trụ gỗ kẽm gai, lưới B40 (chỉ tính nhân công tháo dỡ và kẽm buộc) 30x1,6m				m2	48	20.000	1,021	980.160
	Cây cối	Bời lời Năm thứ 6				cây	16	85.473		1.367.568
15		**Nguyễn Văn Khái**								**1.202.050**
	Cây cối	Cây câu đã cho quả				cây	3	216.000		648.000
		Cây ổi Kiến thiết cơ bản năm thứ 2				cây	1	153.900		153.900
		Cây xoài Kiến thiết cơ bản năm thứ 4				cây	1	300.950		300.950
		Cây chè xanh Kiến thiết cơ bản năm thứ 3				cây	2	49.600		99.200
16		**Đặng Văn Tú**								**884.200**
	Cây cối	Cây chân châu (các loại trúc khác) Cây có chiều cao ≥ 0,2 m, đường kính gốc bụi ≥ 5 cm đến < 15 cm				cây	1	85.000		85.000
17		**Đồng Quang Hùng**								**799.200**
	Cây cối	Cây câu cảnh Cây có đường kính gốc < 7 cm				cây	7	100.000		700.000
		Cây chè xanh Kiến thiết cơ bản năm thứ 3				cây	2	49.600		99.200
18		**Nguyễn Đăng Khang**								**2.590.073**
	Kiến trúc	Hàng rào lưới B40 trụ bê tông cốt thép đúc sẵn 7x1,2m				m2	8,4	302.000	1,021	2.590.073
19		**Đỗ Văn Kín**								**298.900**
	Cây cối	Cây nhót Cây đã cho quả, có đường kính gốc < 10 cm				cây	1	145.000		145.000
		Cây ổi Kiến thiết cơ bản năm thứ 2				cây	1	153.900		153.900
20		**Nguyễn Văn Tuấn**								**431.384**

	Cây cối	Bằng Lăng từ năm 6 trở đi Năm thứ 6				cây	1	259.184		259.184
		Đinh lăng Từ năm thứ 3 trở đi				cây	1	18.300		18.300
		Cây ổi Kiến thiết cơ bản năm thứ 2				cây	1	153.900		153.900
21		**Nguyễn Thị Chuẩn**								**216.000**
	Cây cối	Cây câu đã cho quả				cây	1	216.000		216.000
22		**Đỗ Đình Xuân**								**391.500**
	Cây cối	Cây mai trồng năm 2022 Cây có chiều cao > 50 cm đến < 1 m				cây	1	80.000		80.000
		Cây mai trồng năm 2019 Cây có chiều cao ≥ 1 m				cây	1	100.000		100.000
		Cây hoa mẫu đơn 2020 Cây có chiều cao ≤ 0,5 m				cây	1	170.000		170.000
		Cây hoa giấy 2021				cây	1	41.500		41.500
23		**Nguyễn Ngọc Ba**								**153.900**
	Cây cối	Cây ổi Kiến thiết cơ bản năm thứ 2				Cây	1	153.900		153.900
24		**Trần Văn Sách**								**287.000**
	Cây cối	Cây hoa giấy				cây	7	41.000		287.000
25		**Nguyễn Ngọc Kết**								**41.223.302**
	Kiến trúc	Móng xây đá hộc. Tường dày 10cm, trụ cao 20x20 có hàng rào sắt và giằng BTCT, chiều cao bình quân của hàng rào sắt thoáng 2m. 9,5x2m				md	9,5	2.697.000	1,021	26.159.552
		Trường hợp được trừ đi:								
		+ Phần xây gạch không quét nước xi măng				md	9,5	-22.000	1,021	-213.389
		Móng xây đá hộc. Tường dày 10cm, trụ cao 1,2m, phần tường xây gạch cao bình quân 0,4m(phía trên rào lưới B40). Khoảng cách các trụ (cọc) bình quân 3m. Có trụ cổng kết cấu, kích thước trụ cổng: Trụ bê tông cốt thép đúc sẵn 100mmx100mm				m/d	21	579.000	1,021	12.414.339

	Cây cối	Cây phát tài Đường kính gốc < 5 cm				cây	11	85.000		935.000
		Cây câu đã cho quả				cây	5	216.000		1.080.000
		Cây vú sữa Kiến thiết cơ bản năm thứ 3				cây	1	465.800		465.800
		Cây mai Cây có chiều cao ≥ 1 m				cây	3	100.000		300.000
		Hoa giấy				cây	2	41.000		82.000
26		**Vũ Đăng Khoa**								**170.000**
	Cây cối	Cây phát tài Đường kính gốc < 5 cm				cây	2	85.000		170.000
27		**Phạm Văn Quyển**								**1.487.906**
	Kiến trúc	Hàng rào lưới B40 trụ gỗ Hàng rào ruộng rẫy, trụ gỗ kẽm gai, lưới B40 (chỉ tính nhân công tháo dỡ và kẽm buộc) 14x1,2m				m2	16,8	20.000	1,021	343.056
	Cây cối	Cây xoài Kiến thiết cơ bản năm thứ 4				cây	1	300.950		300.950
		Cây nhãn Kiến thiết cơ bản năm thứ 3				cây	2	279.450		558.900
		Cây xử quan tử Trồng ≥ 4 năm (17)				cây	1	200.000		200.000
		Cây phát tài Đường kính gốc < 5 cm				cây	1	85.000		85.000
28		**Võ Thị Gái**								**3.067.138**
	Kiến trúc	Hàng rào lưới B40 trụ gỗ, 8,1x1,2m				m2	9,6	20.000	1,021	196.032
		Cánh cổng bằng sắt: khung thép hộp, song thép hộp, pa nô thép 2x1,7m				m2	3,4	783.000	1,021	2.718.106
	Cây cối	Cây ổi Kiến thiết cơ bản năm thứ 2				cây	1	153.000		153.000
29		**Phạm Văn Tùng**								**595.000**
	Cây cối	Cây phát tài Đường kính gốc < 5 cm				cây	7	85.000		595.000
30		**Đặng Văn Viên**								**699.400**
	Cây cối	Đinh lăng Từ năm thứ 3 trở đi				cây	8	18.300		146.400
		Cây câu cảnh Cây có đường kính gốc < 7 cm				cây	4	100.000		400.000
		Cây ổi Kiến thiết cơ bản năm thứ 2				cây	1	153.000		153.000
31		**Nguyễn Thị Bình**								**1.554.450**
	Cây cối	Cây nhãn Kiến thiết cơ bản năm thứ 3				cây	1	279.450		279.450
		Cây phát tài Đường kính gốc < 5 cm				cây	15	85.000		1.275.000
32		**Đàm Thị Hải**								**310.950**

	Cây cối	Cây mít Kiến thiết cơ bản năm thứ 4				cây	1	310.950		310.950
33		**Lê Văn Thiện**								**1.516.473**
	Cây cối	Thanh long Kiến thiết cơ bản năm thứ 2				cây	5	286.200		1.431.000
		Bời lời Năm thứ 6				cây	1	85.473		85.473
34		**Nguyễn Hữu Minh**								**1.298.268**
	Cây cối	Chuối bụi 5 cây				Bụi	5	150.000		750.000
		Xoan đào - Năm thứ 10				cây	6	91.378		548.268
35		**Đỗ Văn Khoái**								**499.200**
	Cây cối	Chè Kiến thiết cơ bản năm thứ 3				cây	2	49.600		99.200
		Mai từ năm 6 trở đi Cây có chiều cao ≥ 1 m				cây	4	100.000		400.000
36		**Lê văn Tính**								**248.000**
	Cây cối	Chè Kiến thiết cơ bản năm thứ 3				cây	5	49.600		248.000
37		**Phạm Thị Quý**								**2.648.442**
	Kiến trúc	Móng xây đá hộc. Tường dày 15cm, trụ 20x20, có gằng BTCT, chiều cao bình quân tường và trụ 2m, quét vôi 2 x31m				m	31	1.463.000	1,021	1.493.723
		Trường hợp được trừ đi:								
		+ Tường rào không quét nước xi măng					31	-61.000	1,021	-62.281
	Cây cối	Sầu riêng Kiến thiết cơ bản năm thứ 4				cây	1	951.000		951.000
		Me Cây có đường kính < 15 cm, đã cho quả				cây	1	225.000		225.000
		Hoa giấy				cây	1	41.000		41.000
38	1	**Lê Hồng Thám**								**2.299.118**
	Kiến trúc	Hàng rào lưới B40 trụ gỗ Hàng rào ruộng rẫy, trụ gỗ kẽm gai, lưới B40 (chỉ tính nhân công tháo dỡ và kẽm buộc) 25x1,2m				m2	30	20.000	1,021	612.600
	Cây cối	Xoài trồng năm 2021 KT cơ bản năm thứ 4				cây	1	300.950		300.950
		Muồng đen - Năm thứ 10				cây	12	115.464		1.385.568
39	**2**	**Lê Hồng Tuấn**								**3.463.920**
	Cây cối	Muồng đen - Năm thứ 10				cây	30	115.464		3.463.920

40	**3**	**Nguyễn Văn Thường**								**5.841.857**
	Kiến trúc	Hàng rào lưới B40 trụ bê tông cốt thép đúc sẵn 9x1,8m				m2	16,2	302.000	1,021	4.995.140
	Cây cối	Câu đã cho quả				cây	2	216.000		432.000
		Bằng Lăng Năm thứ 10				cây	1	273.717		273.717
		Mai từ năm 6 trở đi Cây có chiều cao ≥ 1 m				cây	1	100.000		100.000
		Hoa giấy				cây	1	41.000		41.000
41	**4**	**Đồng Quang Hùng**								**5.621.518**
	Kiến trúc	Hàng rào lưới B40 trụ bê tông cốt thép đúc sẵn 86x1,8m				m2	154,8	30.200	1,021	4.773.134
	Cây cối	Bằng Lăng Năm thứ 10				cây	2	273.717		547.434
		Xoài Kiến thiết cơ bản năm thứ 4				cây	1	300.950		300.950
42	**5**	**Nguyễn Đức Dũng**								**8.279.978**
	Kiến trúc	Hàng rào lưới B40 trụ bê tông cốt thép đúc sẵn 16x1,6m				m2	25,6	302.000	1,021	7.893.555
	Cây cối	Xoài Kiến thiết cơ bản năm thứ 4				cây	1	300.950		300.950
		Bời lời Năm thứ 6				cây	1	85.473		85.473
43	**6**	**Cao Văn Lương**								**465.800**
	Cây cối	Vú sữa Kiến thiết cơ bản năm thứ 3				cây	1	465.800		465.800
44	**7**	**Cao Văn Thường**								**12.460.810**
	Kiến trúc	Hàng rào lưới B40 trụ bê tông cốt thép đúc sẵn 21x1,6m				m2	33,6	302.000	1,021	10.360.291
	Cây cối	Bơ Kiến thiết cơ bản năm thứ 4				cây	2	568.600		1.137.200
		Mít Kiến thiết cơ bản năm thứ 4				bụi	2	310.950		621.900
		Bời lời Năm thứ 6				cây	3	85.473		256.419
		Mắt mật 2021 Đường kính gốc < 5 cm				cây	1	85.000		85.000
45	**8**	**Hoàng Văn Nhanh**								**4.637.285**
	Cây cối	Bời lời Năm thứ 6				cây	45	85.473		3.846.285
		Chuối bụi 5 cây				bụi	5	150.000		750.000
		Hoa giấy 2020				cây	1	41.000		41.000

47	**9**	**Đỗ Văn Đính**								**793.600**
	Cây cối	Chè Kiến thiết cơ bản năm thứ 3				cây	16	49.600		793.600
		Hoa giấy 2010				cây	1	41.000		41.000
48	**10**	**Lê Văn Tính**								**230.800**
	Cây cối	Chè Kiến thiết cơ bản năm thứ 3				cây	3	49.600		148.800
		Hoa giấy				cây	2	41.000		82.000
49	**11**	**Cao Văn Coi**								**621.342**
	Cây cối	Bời lời Năm thứ 6				cây	4	85.473		341.892
		Nhãn Kiến thiết cơ bản năm thứ 3				cây	1	279.450		279.450
50	**12**	**Trần Thị Nguyệt**								**450.000**
	Cây cối	Chuối bụi 5 cây				Bụi	3	150.000		450.000
51	**13**	**Nguyễn văn Tuấn**								**41.000**
	Cây cối	Hoa giấy				cây	1	41.000		41.000
52	**14**	**Lê Văn Dũng**								**1.741.000**
	Cây cối	Phát tài Đường kính gốc < 5 cm				cây	20	85.000		1.700.000
		Hoa giấy				cây	1	41.000		41.000
53	**15**	**Phạm Ngọc Huân**								**500.000**
	Cây cối	Câu cảnh Cây có đường kính gốc < 7 cm				cây	4	100.000		400.000
		Mai Cây có chiều cao ≥ 1 m				cây	1	100.000		100.000
54	**16**	**Đỗ Văn Anh**								**153.900**
	Cây cối	Ổi Kiến thiết cơ bản năm thứ 2				cây	1	153.900		**153.900**
55	**17**	**Đỗ Văn Cẩm**								**432.000**
	Cây cối	Câu đã cho quả				cây	2	216.000		432.000
56	**18**	**Lê Văn Tính**								**153.900**
	Cây cối	Ổi Kiến thiết cơ bản năm thứ 2				cây	1	153.900		153.900
57	**19**	**Vũ Văn Đông**								**616.000**
	Cây cối	Phát tài Đường kính gốc < 5 cm				cây	5	85.000		425.000
		Cây huyết dụ (14)				cây	3	50.000		150.000
		Cây bông đài loan				cây	1	41.000		41.000
58	**20**	**Trần Văn Đăng**								**1.643.050**

	Cây cối	Câu đã cho quả				cây	2	216.000		432.000
		Nhãn Kiến thiết cơ bản năm thứ 3				cây	1	279.450		279.450
		Vú sữa Kiến thiết cơ bản năm thứ 3				cây	2	465.800		931.600
59	**21**	**Nguyễn Ngọc Hiếu**								**400.000**
	Cây cối	Mai Cây có chiều cao ≥ 1 m				cây	2	100.000		200.000
		Câu cảnh Cây có đường kính gốc < 7 cm				cây	2	100.000		200.000
60	**22**	**Tạp hoá bé vụ**								**2.374.084**
	Kiến trúc	Hàng rào lưới B40 trụ gỗ Hàng rào ruộng rẫy, trụ gỗ kẽm gai, lưới B40 (chỉ tính nhân công tháo dỡ và kẽm buộc) 26x1,2m				m2	31,2	20.000	1,021	637.104
	Cây cối	Bời lời Năm thứ 6				cây	10	85.743		857.430
		Bơ Kiến thiết cơ bản năm thứ 4				cây	1	568.600		568.600
		Mít Kiến thiết cơ bản năm thứ 4				cây	1	310.950		310.950
		Xoài 2021 Kiến thiết cơ bản năm thứ 4				cây	1	300.950		300.950
61	**23**	**Trần Thị Thơm**								**1.063.458**
	Cây cối	Bời lời Năm thứ 6				cây	6	85.743		514.458
		Đinh lăng Từ năm thứ 3 trở đi				cây	30	18.300		549.000
62	**24**	**Nguyễn Văn Bình**								**7.318.350**
	Cây cối	Phát tài Đường kính gốc < 5 cm				cây	81	85.000		6.885.000
		Ổi Kiến thiết cơ bản năm thứ 2				cây	1	153.900		153.900
		Nhãn Kiến thiết cơ bản năm thứ 3				cây	1	279.450		279.450
63	**25**	**Nguyễn Ngọc Giang**								**1.496.800**
	Cây cối	Phát tài Đường kính gốc < 5 cm				cây	2	85.000		170.000
		Vú sữa Kiến thiết cơ bản năm thứ 3				cây	1	465.800		465.800
		Hoa giấy				bụi	21	41.000		861.000
64	**26**	**Lê Thị Hoan**								**30.492.247**
	Kiến trúc	Móng xây đá hộc. Tường dày 10cm, trụ cao 1,2m, phần tường gạch cao bình quân 0,4m, phía trên rào lưới B40, khoảng cách cọc bình quân 3m. Trụ BTCT đúc sẵn 8,2m				m/d	8,2	579.000	1,021	4.847.504

		Móng xây đá hộc. Tường xây gạch ống dày 10cm, trụ 20x20cm, có giằng BTCT, chiều cao bình quân của tường và trụ 2m, quét vôi. 8m x2m				m	8	1.749.000	1,021	14.285.832
		Trường hợp được trừ đi:								
		+ Tường rào không quét nước xi măng					8	-61.000	1,021	-498.248
		Cánh cổng bằng sắt: khung thép hộp, song thép hộp, pa nô thép				m2	8,25	783.000	1,021	6.595.405
		Trụ cổng BTCT				m3	0,75625	5.811.000	1,021	4.486.855
	Cây cối	Nhãn Kiến thiết cơ bản năm thứ 3				cây	2	279.450		558.900
		Câu đã cho quả				cây	1	216.000		216.000
65	**27**	**Trần Văn Hưng**								**2.027.708**
	Cây cối	Bời lời Năm thứ 6				cây	5	85.743		428.715
		Tiêu trụ sống Thời kỳ thu hoạch (từ năm thứ 4 trở đi) trồng năm 2018	18			cây	1	145.363	11	1.598.993
66	**28**	**Trần Thị Hạnh**								**13.787.584**
	Kiến trúc	Móng xây đá hộc. Tường xây gạch ống dày 10cm, trụ 20x20cm, có giằng BTCT, chiều cao bình quân của tường và trụ 2m, quét vôi. 8m x2m				m/d	8	1.749.000	1,021	14.285.832
		Trường hợp được trừ đi:								
		+ Tường rào không quét nước xi măng				md	8	-61.000	1,021	-498.248
67	**29**	**Đỗ Văn Hài**								**407.000**
	Cây cối	Câu đã cho quả				cây	1	216.000		216.000
		Câu Cây có chiều cao thân ≥ 2 m, chưa cho quả				cây	1	91.000		91.000
		Mai Cây có chiều cao ≥ 1 m				cây	1	100.000		100.000
68	**30**	**Lê Văn Vận**								**257.229**
	Cây cối	Bời lời kiến thiết cơ bản năm 5-6				cây	3	85.743		257.229
69	**31**	**Đỗ Văn Tường**								**765.000**
	Cây cối	Phát tài Đường kính gốc < 5 cm				cây	9	85.000		765.000
70	**32**	**Ngô Văn Hiệp**								**600.000**
	Cây cối	Mai Cây có chiều cao ≥ 1 m				cây	4	100.000		400.000
		Câu cảnh 2022 Cây có đường kính gốc < 7 cm				cây	2	100.000		200.000
71	**33**	**Phạm Thị Lan**								**8.664.694**

	Kiến trúc	Móng xây đá hộc. Tường xây gạch ống dày 10cm, trụ 20x20cm, có giằng BTCT, chiều cao bình quân của tường và trụ 2m, quét vôi.7m x2m				md	7	1.749.000	1,021	12.500.103
		Phần trừ đi								
		Tường rào không tô trát				m/d	**7**	-586.000	1,021	-4.188.142
		Tường rào không quét nước xi măng				m3	**7**	-61.000	1,021	-435.967
	Cây cối	Câu đã cho quả				cây	3	216.000		648.000
		Chè Kiến thiết cơ bản năm thứ 3				cây	3	46.900		140.700
72		**Nguyễn Văn Sáng**								**5.911.590**
	Kiến trúc	Móng xây đá hộc. Tường dày 10cm, trụ cao 1,2m, phần tường xây gạch cao bình quân 0,4m(phía trên rào lưới B40). Khoảng cách các trụ (cọc) bình quân 3m. Có trụ cổng kết cấu, kích thước trụ cổng: Trụ bê tông cốt thép đúc sẵn				m/d	10	579.000	1,021	5.911.590
73	**35**	**Nguyễn Văn Khang**								**22.310.785**
	Kiến trúc	Hàng rào lưới B40 trụ bê tông cốt thép đúc sẵn 60x1,2m				m2	60	302.000	1,021	18.500.520
	Cây cối	Chè Kiến thiết cơ bản năm thứ 3				cây	5	46.900		234.500
		Bời lời Năm thứ 6				cây	5	85.743		428.715
		Bơ Kiến thiết cơ bản năm thứ 4				cây	3	568.600		1.705.800
		Câu đã cho quả				cây	4	216.000		864.000
		Mảng cầu xiêm Kiến thiết cơ bản năm thứ 3				cây	1	297.800		297.800
		Nhãn Kiến thiết cơ bản năm thứ 3				cây	1	279.450		279.450
74	**36**	**Lê Văn Thiện**								**2.572.290**
	Cây cối	Bời lời Năm thứ 6				cây	30	85.743		2.572.290
75	**37**	**Phạm Văn Thuyên**								**14.321.713**
	Cây cối	Bời lời Năm thứ 6				cây	36	85.743		3.086.748
		Câu ăn quả				cây	15	216.000		3.240.000
		Tiêu trụ bê tông Thời kỳ thu hoạch (từ năm thứ 4 trở đi) trồng năm 2018	18			cây	5	145.363	11	7.994.965
76	**38**	**Đặng Thị Năm**								**14.396.072**

	Cây cối	Cà phê vối Thời kỳ thu hoạch (từ năm thứ 4 trở đi)	23			cây	19	189.422	4	14.396.072
		Thôn 2- Ia Kha								
77	**1**	**Phạm Văn Quân**								**237.249.702**
	Kiến trúc	Móng xây đá hộc. Tường dày 10cm, trụ 20x20cm, có hàng rào sắt và giằng BTCT, chiều cao bình quan hàng rào song sãts thoáng là 2m.				md	6	2.697.000	1,021	16.521.822
		Trường hợp được trừ đi:								
		+ Phần xây gạch không quét nước xi măng				md	6	-22.000	1,021	-134.772
		Cánh cổng bằng sắt: khung thép hộp, song thép hộp, pa nô thép				m2	8,58	783.000	1,021	6.859.221
		Trụ cổng BTCT				m3	0,6125	5.811.000	1,021	3.633.981
		Móng xây đá hộc. Tường dày 10cm, trụ cao 1,2m, phần tường xây gạch cao bình quân 0,4m(phía trên rào lưới B40). Khoảng cách các trụ (cọc) bình quân 3m. Có trụ cổng kết cấu, kích thước trụ cổng: Trụ BTCT đúc sẵn 100*100mm				m/d	48,5	579.000	1,021	28.671.212
	Cây cối	Xà cừ Năm thứ 10				cây	6	245.832		1.474.992
		Chuối bụi 5 cây				bụi	3	150.000		450.000
		Na Kiến thiết cơ bản năm thứ 3				cây	6	292.650		1.755.900
		Cà phê vối trồng năm 2009 Thời kỳ thu hoạch (từ năm thứ 4 trở đi)	23			cây	130	189.422	7	172.374.020
		Bơ Kiến thiết cơ bản năm thứ 4				cây	1	568.600		568.600
		Tre lấy măng Kiến thiết cơ bản năm thứ 5				cây	1	483.348		483.348
		Hồng giòn Kiến thiết cơ bản năm thứ 4				cây	1	607.100		607.100
		Xoan đào - Năm thứ 10				cây	1	91.378		91.378
		Sampuche Kiến thiết cơ bản năm thứ 3				cây	2	297.800		595.600
		Lộc vừng Đường kính gốc ≥ 10 cm đến < 20 cm				cây	1	500.000		500.000
		Vú sữa Kiến thiết cơ bản năm thứ 3				cây	2	465.800		931.600
		Mít Kiến thiết cơ bản năm thứ 4				cây	6	310.950		1.865.700
78	**2**	**Đặng Nhân Dương**								**1.383.348**
	Cây cối	Chuối bụi 5 cây				Bụi	6	150.000		900.000

		Tre lấy măng Kiến thiết cơ bản năm thứ 5				Bụi	1	483.348		483.348
		Sầu riêng trồng 2020	16			cây			0	
79	**3**	**Đoàn Quyết Thắng**								**49.356.204**
	Kiến trúc	Móng xây đá hộc. Tường dày 10cm, trụ cao 1,2m, phần tường xây gạch cao bình quân 0,4m(phía trên rào lưới B40). Khoảng cách các trụ (cọc) bình quân 3m. Có trụ cổng kết cấu, kích thước trụ cổng: Trụ BTCT đúc sẵn 100*100mm				m/d	17,9	579.000	1,021	10.581.746
		+ Sân, đường, bê tông xi măng mác M150 dày 5cm đến 7cm, lớp lót bê tông đá 4x6 mác M50 dày 10cm				m3	21,16	261.000	1,021	5.638.738
	Cây cối	Cà phê vối Thời kỳ thu hoạch (từ năm thứ 4 trở đi)	23			cây	16	189.422	10	30.307.520
		Sầu riêng Kiến thiết cơ bản năm thứ 4				cây	1	951.000		951.000
		Bơ Kiến thiết cơ bản năm thứ 4				cây	2	568.600		1.137.200
		Chuối bụi 5 cây				Bụi	1	150.000		150.000
		Sa kê Năm thứ 3 trở đi				cây	2	295.000		590.000
80	**4**	**Đỗ Văn Cung**								**276.075.723**
	Kiến trúc	Móng xây đá hộc. Tường dày 10cm, trụ 20x20cm, có hàng rào sắt và giằng BTCT, chiều cao bình quan hàng rào song săt thoáng là 2m.				m/d	22,4	2.697.000	1,021	61.681.469
		Trụ cổng BTCT				m3	1,134	5.811.000	1,021	6.728.057
		Cánh cổng bằng sắt: khung thép hộp, song thép hộp, pa nô thép				m2	13	783.000	1,021	10.392.759
		Móng xây đá hộc. Tường xây gạch ống dày 10cm, trụ 20x20cm, có giằng BTCT, chiều cao bình quân của tường và trụ 2m, quét vôi. 4,2m x2m				md	4,2	1.749.000	1,021	7.500.062
		Phần trừ đi								
		Tường rào không tô trát					4,2	-586.000	1,021	-2.512.885
		Tường rào không quét nước xi măng					4,2	-61.000	1,021	-261.580
		+ Sân, đường, bê tông xi măng mác M150 dày 5cm đến 7cm, lớp lót bê tông đá 4x6 mác M50 dày 10cm				m2	90,9	261.000	1,021	24.223.123

		Móng xây đá hộc. Tường dày 10cm, trụ cao 1,2m, phần tường xây gạch cao bình quân 0,4m(phía trên rào lưới B40). Khoảng cách các trụ (cọc) bình quân 3m. Có trụ cổng kết cấu, kích thước trụ cổng: Trụ BTCT đúc sẵn 100*100mm				md	47,2	579.000	1,021	27.902.705
	Cây cối	Lộc vừng từ năm 6 trở đi Đường kính gốc ≥ 20 cm đến < 30 cm				cây	1	850.000		850.000
		Câu đã cho quả				cây	4	216.000		864.000
		Tiêu kinh doanh trụ 2018 Thời kỳ thu hoạch (từ năm thứ 4 trở đi)	18			trụ	38	145.363	11	60.761.734
		Hoa giấy				cây	1	41.000		41.000
		Chuối bụi 5 cây				Bụi	12	150.000		1.800.000
		Cà phê vối Thời kỳ thu hoạch (từ năm thứ 4 trở đi)	23			cây	39	189.422	10	73.874.580
		Vãi trồng 2022 Kiến thiết cơ bản năm thứ 3				cây	2	279.450		558.900
		Sầu riêng trồng 2022 KTCB năm thứ 3				cây	2	781.000		1.562.000
		Đinh lăng Từ năm thứ 3 trở đi				cây	6	18.300		109.800
81	**5**	**Trần Thị Loan**								**43.934.013**
	Kiến trúc	Móng xây đá hộc. Tường dày 10cm, trụ cao 1,2m, phần tường xây gạch cao bình quân 0,4m(phía trên rào lưới B40). Khoảng cách các trụ (cọc) bình quân 3m. Có trụ cổng kết cấu, kích thước trụ cổng: Trụ BTCT đúc sẵn 100*100mm				m/d	29,6	579.000	1,021	17.498.306
		Móng xây đá hộc. Tường dày 10cm, trụ cao 1,2m, phần tường xây gạch cao bình quân 0,4m(phía trên rào lưới B40). Khoảng cách các trụ (cọc) bình quân 3m. Có trụ cổng kết cấu, kích thước trụ cổng: Trụ gạch 300*300mm				m/d	8,4	684.000	1,021	5.866.258
		Trụ cổng BTCT				m3	1,35	5.811.000	1,021	8.009.592
		Cánh cổng bằng sắt: khung thép hộp, song thép hộp, pa nô thép				m2	8,75	783.000	1,021	6.995.126
		+ Sân, đường, bê tông xi măng mác M150 dày 5cm đến 7cm, lớp lót bê tông đá 4x6 mác M50 dày 10cm				m2	16,8	261.000	1,021	4.476.881
	Cây cối	Ổi Kiến thiết cơ bản năm thứ 2				cây	1	153.900		153.900
		Mit Kiến thiết cơ bản năm thứ 4				cây	1	310.950		310.950

		Mai Cây có đường kính gốc 5 cm đến < 10 cm				cây	1	500.000		500.000
		Hoa giấy				cây	3	41.000		123.000
82	**6**	**Bùi Thanh Xuân**								**59.425.188**
	Kiến trúc	Móng xây đá hộc. Tường dày 10cm, trụ cao 1,2m, phần tường xây gạch cao bình quân 0,4m(phía trên rào lưới B40). Khoảng cách các trụ (cọc) bình quân 3m. Có trụ cổng kết cấu, kích thước trụ cổng: Trụ BTCT đúc sẵn 100*100mm				md	7,6	579.000	1,021	4.492.808
	Cây cối	Cà phê vối Thời kỳ thu hoạch (từ năm thứ 4 trở đi)	23			cây	29	189.422	10	54.932.380
83	**7**	**Nguyễn Văn Hải**								**20.836.420**
	Cây cối	Cà phê vối Thời kỳ thu hoạch (từ năm thứ 4 trở đi)	23			cây	11	189.422	10	20.836.420
84	**8**	**Ông Minh (giáp Lê Giáp)**								**55.736.725**
	Kiến trúc	Móng xây đá hộc. Tường dày 10cm, trụ cao 1,2m, phần tường xây gạch cao bình quân 0,4m(phía trên rào lưới B40). Khoảng cách các trụ (cọc) bình quân 3m. Có trụ cổng kết cấu, kích thước trụ cổng: Trụ gạch 300*300mm				m/d	2,6	684.000	1,021	1.815.746
		Mái hiên, mái che: mái che khung thép hình, cột thép đường kính đến Ø50mm. Lợp tôn kẽm				m2	36	576.000	1,021	21.171.456
		Đối với Mái che khung thép hình, được cộng thêm trong các trường hợp sau: kết cấu nền								
		+ Lót móng đá Dmax<=6cm VXM dày 6cm đến 10cm; Bê tông đá 1x2, dày 3cm đến 5cm				m2	26	226.000	1,021	5.999.396
		Cánh cổng bằng sắt: khung thép hộp, song thép hộp, pa nô thép				m2	11,25	783.000	1,021	8.993.734
		Trụ cổng BTCT				m2	0,81144	5.811.000	1,021	4.814.299
		Móng xây đá hộc. Tường dày 10cm, trụ 20x20cm, có hàng rào sắt và giằng BTCT, chiều cao bình quan hàng rào song sắt thoáng là 2m.				m/d	4,7	2.697.000	1,021	12.942.094
85	**9**	**Lê Giáp**								**38.482.082**

	Kiến trúc	Móng xây đá hộc. Tường dày 10cm, trụ cao 1,2m, phần tường xây gạch cao bình quân 0,4m(phía trên rào lưới B40). Khoảng cách các trụ (cọc) bình quân 3m. Có trụ cổng kết cấu, kích thước trụ cổng: Trụ gạch 300*300mm				m/d	9,3	684.000	1,021	6.494.785
		Cánh cổng bằng sắt: khung thép hộp, song thép hộp, pa nô thép				m2	11,5	783.000	1,021	9.193.595
		Trụ cổng BTCT				m2	0,8	5.811.000	1,021	4.746.425
		Mái hiên, mái che: mái che khung thép hình, cột thép đường kính đến Ø50mm. Lợp tôn kẽm				m2	22,04	576.000	1,021	12.961.636
		Đối với Mái che khung thép hình, được cộng thêm trong các trường hợp sau: kết cấu nền								
		+ Lót móng đá Dmax<=6cm VXM dày 6cm đến 10cm; Bê tông đá 1x2, dày 3cm đến 5cm				m2	22,04	226.000	1,021	5.085.642
86	**10**	**Lê Huy Cảnh**								**24.128.936**
		Móng xây đá hộc. Tường dày 10cm, trụ cao 1,2m, phần tường xây gạch cao bình quân 0,4m(phía trên rào lưới B40). Khoảng cách các trụ (cọc) bình quân 3m. Có trụ cổng kết cấu, kích thước trụ cổng: Trụ gạch 300*300mm				m/d	8,8	684.000	1,021	6.145.603
		Trụ cổng BTCT				m2	0,8	5.811.000	1,021	4.746.425
		Cánh cổng bằng sắt: khung thép hộp, song thép hộp, pa nô thép				m2	10,75	783.000	1,021	8.594.012
		Móng xây đá hộc. Tường xây gạch ống dày 10cm, trụ 20x20cm, có giằng BTCT, chiều cao bình quân của tường và trụ 2m, quét vôi.. 2x2,6m				md	2,6	1.749.000	1,021	4.642.895
87	**11**	**Cao Thị Ly**								**1.738.943**
	Cây cối	Bời lời Năm thứ 6				cây	1	85.743		85.743
		Bơ Kiến thiết cơ bản năm thứ 4				cây	2	568.600		1.137.200
		Câu đã cho quả				cây	1	216.000		216.000
		Chuối bụi 5 cây				Bụi	2	150.000		300.000

88	**11**	**Nguyễn Thị Vinh**								**14.794.290**
	Kiến trúc	Móng xây đá hộc. Tường dày 10cm, trụ cao 1,2m, phần tường xây gạch cao bình quân 0,4m(phía trên rào lưới B40). Khoảng cách các trụ (cọc) bình quân 3m. Có trụ cổng kết cấu, kích thước trụ cổng: Trụ BTCT đúc sẵn 100*100mm				m/d	25	579.600	1,021	14.794.290
89	**12**	**Nguyễn Tất Lưu**								**6.698.832**
	Kiến trúc	Hàng rào lưới B40 trụ bê tông cốt thép đúc sẵn 14x1,2m				m2	16,8	302.000	1,021	5.180.146
	Cây cối	Bời lời Năm thứ 6				cây	2	85.743		171.486
		Bơ Kiến thiết cơ bản năm thứ 4				cây	2	568.600		1.137.200
		Chuối bụi 7 cây				Bụi	1	210.000		210.000
90	**13**	**Ông Long (Chị Thương)**								**14.039.522**
	Kiến trúc	Hàng rào lưới B40 trụ bê tông cốt thép đúc sẵn 31x1,2m				m2	37,2	302.000	1,021	11.470.322
	Cây cối	Chuối bụi 5 cây				cây	1	150.000		150.000
		Bơ Kiến thiết cơ bản năm thứ 4				cây	3	568.600		1.705.800
		Mit Kiến thiết cơ bản năm thứ 4				cây	2	310.950		621.900
		Đinh lăng Từ năm thứ 3 trở đi				cây	5	18.300		91.500
91	**14**	**Vắng chủ (giáp Lê Huy Cảnh)**								**52.941.612**
	Kiến trúc	Cánh cổng bằng sắt: khung thép hộp, song thép hộp, pa nô thép				m2	6,8	783.000	1,021	5.436.212
		Móng xây đá đá hộc.Tường dày 10cm, trụ cao 1,2m, phần tường xây gạch bình quân 0,4m (phía trên rào lưới B40), trụ bê tông cốt thép.				md	2,7	579.600	1,021	1.597.783
		Trụ cổng BTCT				m3	0,704	5.811.000	1,021	4.176.854
		Móng xây đá hộc.Tường dầy 10cm, trụ 20x20 có hàng rào song sắt và giằng BTCT, chiều cao bình quan hàng ràá song sắt 2m. 2x13m quét vôi				md	13	2.697.000	1,021	35.797.281
		Mái hiên, mái che: mái che khung thép hình, cột thép đường kính đến Ø50mm. Lợp tôn kẽm				m2	7,65	500.000	1,021	3.905.325
		Đối với Mái che khung thép hình, được cộng thêm trong các trường hợp sau: kết cấu nền								

		+ Lót móng đá Dmax<=6cm VXM dày 6cm đến 10cm; mặt Bê tông đá 1x2, dày 3cm đến 5cm				m2	7,65	226.000	1,021	1.765.207
	Cây cối	Cây na Kiến thiết cơ bản năm thứ 3				cây	1	262.950		262.950
92	**14**	**Nguyễn Đức Thông**								**20.468.800**
	Cây cối	Bơ Kiến thiết cơ bản năm thứ 4				cây	7	568.600		3.980.200
		Sầu riêng Kiến thiết cơ bản năm thứ 4				cây	7	951.000		6.657.000
		Mit Kiến thiết cơ bản năm thứ 4				cây	8	310.950		2.487.600
		Câu đã cho quả				cây	34	216.000		7.344.000
93		**Công Ty TNHH MTV Ia Grai**								**669.372.562**
	Kiến trúc	Nhà xây tạm không tô trát, nền láng xi măng, không đóng trần, mái lợp: tôn 3,4x5m				m2	17	1.152.000	1,021	19.995.264
	Cây cối	Muồng đen trồng hơn 10 năm , trồng năm 1996	10			cây	53	115.464	29	6.119.592
		Phần cộng thêm sau năm thứ 10 (2025-1996)=29: 29-10=19 năm	19			cây	53	1.204	19	1.212.428
		Cà phê vối 2018 Thời kỳ thu hoạch (từ năm thứ 4 trở đi)	23			cây	140	189.422	16	424.305.280
		Cà phê vối 1996 hết chu kỳ thu hoạch	23			cây	164	0	0	0
		Cà phê vối 1995 hết chu kỳ thu hoạch	23			cây	236	0	0	0
		Cà phê trồng mới năm 1(khu 1)				cây	128	85.000		10.880.000
		Cà phê trồng mới năm 1(khu 2)				cây	140	85.000		11.900.000
		Cà phê trồng mới năm 1(khu 3)				cây	26	85.000		2.210.000
		Cà phê trồng mới năm 1(khu 4)				cây	114	85.000		9.690.000
		Cà phê trồng mới năm 1(khu 5)				cây	180	85.000		15.300.000
		Cà phê vối 2021 Thời kỳ thu hoạch (từ năm thứ 4 trở đi)	23			cây	34	189.422	19	122.366.612
		Cà phê vối 2009 Thời kỳ thu hoạch (từ năm thứ 4 trở đi)	23			cây	34	189.422	7	45.082.436
		Mít Kiến thiết cơ bản năm thứ 4				cây	1	310.950		310.950